

A SERIES 2.0/2.5/3.0/3.8

XE NÂNG ĐIỆN CHẠY LITHIUM DÒNG A SERIES

Hiệu quả tiết kiệm chi phí + Thân thiện môi trường
Giải pháp thay thế tốt nhất cho xe nâng động cơ đốt trong (IC Forklift)

Thông số cơ bản

Sức nâng	2000/2500/3000/3500/3800kg
Chiều cao nâng	3000 mm
Nguồn năng lượng	Pin Lithium
Trọng lượng	3250kg - 4480kg



Thiết kế kết hợp sự chắc chắn của xe nâng động cơ đốt trong với công nghệ pin lithium tiên tiến, A Series của Noblilift mang đến hiệu suất mạnh mẽ, độ bền vượt trội và khả năng làm việc ngoài trời linh hoạt. Đây là giải pháp lý tưởng để thay thế xe nâng dầu trong các môi trường vận hành cường độ cao.

Hiệu suất

Tốc độ di chuyển 15km/h, đạt tới 20km/h với phiên bản H tương đương với các dòng xe nâng dầu truyền thống, pin lithium tùy chọn đến 460Ah tối ưu hiệu quả vận hành. Thiết kế gầm cao, phù hợp cả địa hình phức tạp. Cột nâng ba tầng tối ưu tầm nhìn, giảm lỗi kỹ thuật khi vận hành.

Đặc điểm và tính năng



Màn hình LCD



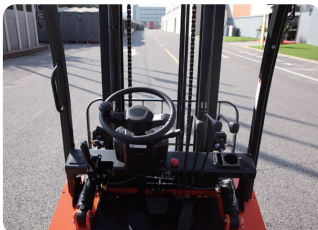
Vô lăng có đường kính nhỏ giúp giảm bớt sự mệt mỏi cho người lái



Trục lái sử dụng động cơ đốt trong, được đúc nguyên khối



Kiểm tra mức dầu thủy lực dễ dàng



Cột nâng dạng xoắn cung cấp tầm nhìn tốt hơn



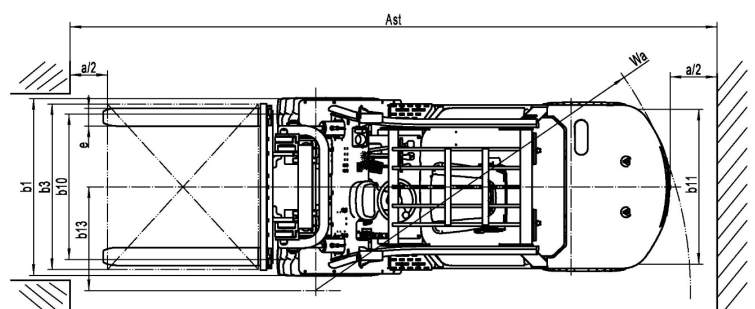
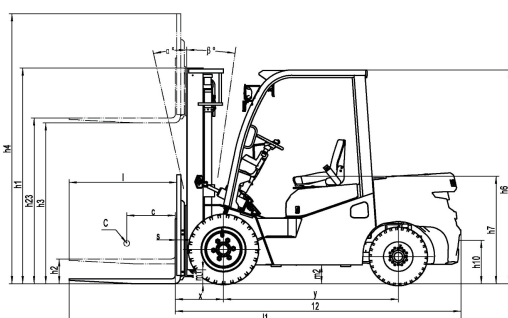
Hệ thống đèn LED chiếu sáng toàn bộ xe



Cổng sạc pin lithium



Bạc lên xe được mở rộng



Bảng thông số kỹ thuật

THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE NÂNG ĐIỆN CPD20-AF1H; CPD25-AF1H; CPD30-AF1S; CPD30-AF2H; CPD35-AF1S; CPD35-AF2H								
1.1	MODEL		CPD20-AF1H	CPD25-AF1H	CPD30-AF1S	CPD30-AF2H	CPD35-AF1S	CPD35-AF2H
1.2	Loại dẫn động điện		Pin LFP					
	Drive electric							
1.3	Kiểu vận hành (Dùng tay, đi bộ điều khiển, đứng lái, ngồi lái, lấy hàng)		Ngồi lái					
	Type of operation (hand, pedestrian, standing, seated, order-picker)							
1.4	Tải trọng nâng/ tải trọng định mức	Q(kg)	2000	2500	3000	3000	3500	3500
	Load capacity/rated load							
1.5	Khoảng cách tâm tải	c (mm)	500					
	Load centre distance							
1.6	Chiều dài cơ sở	y (mm)	1660		1760			
	Wheel base							
1.7	Trọng lượng thiết bị	kg	3250	3550	4100	4180	4400	4480
	Service weight incl							
Bánh xe, khung gầm/ Wheels, chassis								
3.1	Loại lốp: cao su đặc, siêu đàn hồi, khí nén (Bánh hơi), polyurethane		Bánh hơi					
	Type solid rubber, superelastic, pneumatic, polyurethane							
3.2	Thông số lốp trước		7.00-12-12PR		28X9-15-14PR			
	Types size, front							
3.3	Thông số lốp sau	6.00-9-10PR		6.50-10-10PR				
	Types size, rear							
Kích thước cơ bản/ Basic Dimensions								
4.1	Nghiêng khung nâng/ cang nâng/ tới trước/ tới sau	$\alpha/\beta(^{\circ})$	6/12					
	Mast/ fork carriage tilt forward/ backward							
4.2	Chiều cao đóng khung nâng	h1(mm)	1995		2170			
	Lowered mast height							
4.3	Chiều cao nâng tự do	h2(mm)	140		150			
	Free lift							
4.4	Chiều cao nâng	h3(mm)	3000		3000			
	Lift height							
4.5	Chiều cao nâng (bao gồm cang nâng)	h23(mm)	3040		3050			
	Lift height (Including cargo fork)							
4.6	Chiều dài tổng thể (bao gồm cang nâng)	l1(mm)	3698		4105			
	Overall length (including cargo fork)							
4.7	Chiều dài tổng thể	l2(mm)	2628		2775	2775	2835	2835
	Overall length							
4.8	Kích thước cang nâng	s/e/l(mm)	1070/120/40		1070/120/45		1070/122/50	
	Fork dimensions							
4.9	Chiều rộng lối đi cho pallet 1000x1200 ngang	Ast(mm)	3935		4130		4195	
	Aisle width for pallets 1000x1200 crossways							
4.1	Chiều rộng lối đi cho pallet 800x1200 dọc	Ast(mm)	4135		4330	4330	4395	4395
	Aisle width for pallets 800x1200 lenghtways							
4.1	Bán kính quay vòng	Wa(mm)	2270		2450	2450	2510	2510
	Turning radius							
Thông số hiệu suất / Perfomance Data								
5.1	Tốc độ di chuyển, có tải/ không tải	km/h	19/19		15/15	19/19	15/15	18/19
	Travel speed, lalden/undladen							
5.2	Tốc độ nâng, có tải/ không tải - khung nâng hai tầng	mm/s	500/580		460/480	520/560	300/420	400/500
	Lift speed, laden/ unladen - two stage gantry							
5.3	Tốc độ hạ, có tải/ không tải - khung nâng hai tầng	mm/s	400/420		380/410			
	Lowring speed, laden/unladen - Two stage gantry							
5.4	Lực kéo tối đa, có tải/ không tải - truyền động cơ khí	kN	15/12		15/15	21/15	15/15	21/15
	Max. Draw pull, laden/ unladen - mechanical drive							
5.5	Khả năng leo dốc tối đa, có tải/ không tải - S2 truyền động cơ khí	%	20/20		15/15	20/20	15/15	20/20
	Max. Gradient performance, laden/ unladen - S2 mechanical drive							
5.6	Phanh tay		Phanh cơ					
	Parking braking							
Pin & Động cơ/ Battery and E-Motor								
6.1	Điện áp/ dung lượng ắc quy	V/Ah	80/175		80/205	80/300	80/205	80/300
	Battery voltage/ capacity							
6.2	Khối lượng ắc quy	kg	110		130	210	130	210
	Battery weight							
6.3	Công suất động cơ truyền động S2-60 phút	kw	12		12	17	12	17
	Drive motor power S2-60 min							
6.4	Công suất động cơ nâng hạ S3-15 phút	kw	18		18	26	18	26
	Lifting motor power S3-15 min							
6.5	Chế độ điều khiển động cơ dẫn động		MOSFET/AC					
	Drive Motor Control Mode							
6.6	Chế độ điều khiển động cơ nâng		MOSFET/AC					
	Lifting Motor Control Mode							

CÔNG TY TNHH VIETNAM RENTAL – VNR

- 

Hà Nội
Văn phòng: D5C-55, Lô D5, ngõ 679 đường Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội
Kho xưởng: Số 8 đường Hội Nhập, cụm CN Thị Trấn Phùng, xã Đan Phượng, TP. Hà Nội
- 

Đà Nẵng
Văn phòng, kho xưởng, Showroom: 555 đường Kinh Dương Vương, phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
- 

Hồ Chí Minh
Văn phòng: Số 283/25, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Hòa Hưng, TP. HCM
Kho xưởng: Số 1259 đường Hùng Vương, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai